

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2020**



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2020**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01-DN/HN)	2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02- DN/HN)	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03-DN/HN)	5
Thuyết minh chọn lọc cho báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09-DN/HN)	6

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Quyết định thành lập
doanh nghiệp**

Số 2405/QĐ-CT.UB ngày 5 tháng 8 năm 2004
Quyết định do Ủy ban Nhân dân TP. Cần Thơ cấp.

Giấy phép đăng ký kinh doanh Số 5703000111 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 15 tháng 9 năm 2004.

Giấy phép đăng ký kinh doanh của Công ty được điều chỉnh nhiều lần, và Giấy phép đăng ký kinh doanh gần nhất số 1800156801 ngày 02 tháng 01 năm 2020 do Sở kế hoạch đầu tư thành phố Cần Thơ cấp.

Hội đồng Quản trị

Bà Đặng Thị Thu Hà
Ông Jun Kuroda
Ông Masashi Nakaura
Ông Maki Kamijo
Ông Đoàn Đình Duy Khương
Ông Phan Minh Tiên
Ông Đỗ Lê Hùng

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Masashi Nakaura
Ông Đoàn Đình Duy Khương
Bà Nguyễn Ngọc Diệp
Ông Tomoyuki Kawata

Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc điều hành
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Tiểu Ban kiểm toán

Ông Đỗ Lê Hùng
Bà Đặng Thị Thu Hà
Ông Maki Kamijo

Trưởng tiểu ban
Thành viên
Thành viên

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Masashi Nakaura

Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều
Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31.03.2020 VNĐ	Tại ngày 31.12.2019 VNĐ
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.176.242.950.804	3.133.924.348.700
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	4	146.496.572.616	70.328.408.693
111	Tiền		42.796.572.616	66.628.408.693
112	Các khoản tương đương tiền		103.700.000.000	3.700.000.000
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	1.876.000.000.000	1.768.000.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.876.000.000.000	1.768.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		385.961.553.726	560.791.995.735
131	Phải thu ngắn hạn khách hàng	6	327.816.213.646	510.101.306.774
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		25.460.231.236	42.468.675.491
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn		417.809.928	434.193.523
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	84.909.638.584	63.005.203.593
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(52.642.339.668)	(55.217.383.646)
140	Hàng tồn kho	9	748.014.545.323	725.438.891.568
141	Hàng tồn kho		749.105.648.611	726.529.994.856
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.091.103.288)	(1.091.103.288)
150	Tài sản ngắn hạn khác		19.770.279.139	9.365.052.704
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10	8.049.450.442	2.828.340.389
152	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		6.090.724.716	6.536.161.194
153	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	11	5.630.103.981	551.121
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.018.016.013.609	1.012.894.372.557
210	Các khoản phải thu dài hạn		566.240.000	459.000.000
216	Phải thu dài hạn khác		566.240.000	459.000.000
220	Tài sản cố định		894.145.443.188	900.116.925.455
221	Tài sản cố định hữu hình	12	685.164.449.792	689.664.585.904
222	Nguyên giá		1.393.374.570.695	1.376.010.941.578
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(708.210.120.903)	(686.346.355.674)
227	Tài sản cố định vô hình	13	208.980.993.396	210.452.339.551
228	Nguyên giá		247.918.493.964	247.918.493.964
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(38.937.500.568)	(37.466.154.413)
230	Bất động sản đầu tư	14	15.259.075.211	15.345.447.332
231	Nguyên giá		17.304.956.819	17.304.956.819
232	Khấu hao lũy kế		(2.045.881.608)	(1.959.509.487)
240	Tài sản dở dang dài hạn	15	43.157.887.594	28.927.855.544
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		43.157.887.594	28.927.855.544
250	Đầu tư tài chính dài hạn	5	28.023.126.312	28.122.793.643
252	Đầu tư vào công ty liên kết		2.908.019.146	2.929.990.852
253	Đầu tư dài hạn khác		27.908.170.200	27.908.170.200
254	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(2.793.063.034)	(2.715.367.409)
260	Tài sản dài hạn khác		36.864.241.304	39.922.350.583
261	Chi phí trả trước dài hạn	10	24.865.453.293	27.575.362.385
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	16	11.998.788.011	12.346.988.198
270	TỔNG TÀI SẢN		4.194.258.964.413	4.146.818.721.257

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31.03.2020 VNĐ	Tại ngày 31.12.2019 VNĐ
300	NỢ PHẢI TRẢ		664.675.162.890	769.267.239.060
310	Nợ ngắn hạn		602.851.441.245	704.899.493.292
311	Phải trả người bán ngắn hạn	17	167.589.397.388	120.317.315.145
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		21.404.373.548	16.010.766.057
313	Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	11	13.492.035.951	30.787.765.604
314	Phải trả người lao động		106.639.971.495	132.481.915.608
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	18	22.930.982.025	46.576.741.462
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	21.724.121.561	29.295.047.003
319	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	20	1.668.292.770	1.907.128.227
320	Vay ngắn hạn	21	182.123.988.346	264.666.851.754
322	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	22	65.278.278.161	62.855.962.432
330	Nợ dài hạn		61.823.721.645	64.367.745.768
342	Dự phòng phải trả dài hạn	23	46.306.588.291	47.943.012.779
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	24	15.517.133.354	16.424.732.989
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.529.583.801.523	3.377.551.482.197
410	Vốn chủ sở hữu	25	3.529.583.801.523	3.377.551.482.197
411	Vốn góp của chủ sở hữu		1.307.460.710.000	1.307.460.710.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.307.460.710.000	1.307.460.710.000
412	Thặng dư vốn cổ phần		6.778.948.000	6.778.948.000
418	Quỹ đầu tư và phát triển		1.392.604.475.464	1.392.604.475.464
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		817.319.425.466	665.297.795.718
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		640.359.892.112	29.909.699.604
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		176.959.533.354	635.388.096.114
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	26	5.420.242.593	5.409.553.015
440	TỔNG NGUỒN VỐN		4.194.258.964.413	4.146.818.721.257

nghe

Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu

Huu

Hồ Bửu Huân
Kế toán trưởng



Masashi Nakaura
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 04 năm 2020

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ 3 tháng kết thúc ngày

Mã số	Thuyết minh	31.03.2020 VNĐ	31.03.2019 VNĐ
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28 935.538.950.804	854.177.808.680
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	28 77.082.602.842	86.986.691.982
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	28 858.456.347.962	767.191.116.698
11	Giá vốn hàng bán	29 435.116.398.273	430.634.933.333
20	Lợi nhuận gộp	423.339.949.689	336.556.183.365
21	Doanh thu hoạt động tài chính	30 36.569.100.162	25.986.142.341
22	Chi phí hoạt động tài chính	31 27.076.996.940	21.894.268.850
23	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	3.549.731.421	5.324.257.564
24	Phần (lỗ)/ lãi trong công ty liên kết	(21.971.706)	32.788.256
25	Chi phí bán hàng	32 154.224.830.489	122.408.065.604
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	32 79.358.740.849	67.743.665.402
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	199.226.509.867	150.529.114.106
31	Thu nhập khác	33 563.184.110	4.247.128.015
32	Chi phí khác	33 3.220.959.502	1.346.247.296
40	Lợi nhuận khác	(2.657.775.392)	2.900.880.719
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	196.568.734.475	153.429.994.825
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35 19.250.311.356	18.467.953.764
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	35 348.200.187	(211.914.503)
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	176.970.222.932	135.173.955.564
Phân bổ cho:			
61	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	25 176.959.533.354	135.815.188.616
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	10.689.578	(641.233.052)
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	36 1.301	923

nghe

Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu

Sevan

Hồ Bửu Huân
Kế toán trưởng

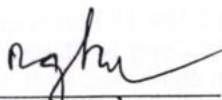
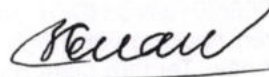


Masashi Nakaura
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 04 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
		31.03.2020 VNĐ	31.03.2019 VNĐ
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	196.568.734.475	153.429.994.825
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	22.120.107.903	22.210.247.095
Các khoản dự phòng	03	(1.739.731.341)	2.779.482.032
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	955.534.496	181.964.364
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(36.176.117.924)	(25.515.187.315)
Chi phí lãi vay	06	3.549.731.421	5.324.257.564
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	185.278.259.030	158.410.758.565
Thay đổi các khoản phải thu	09	218.970.286.771	146.184.353.080
Thay đổi hàng tồn kho	10	(22.575.653.755)	(47.892.885.257)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(44.480.448.604)	(77.061.054.311)
Thay đổi các chi phí trả trước	12	(2.502.370.961)	(1.515.713.605)
Tiền lãi vay đã trả	14	(3.715.303.277)	(5.134.919.211)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(32.000.000.000)	(20.000.000.000)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(21.859.472.910)	(18.986.713.786)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	277.115.296.294	134.003.825.475
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(31.864.830.167)	(18.670.813.703)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	113.909.091	96.909.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(620.000.000.000)	(872.673.917.808)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ các đơn vị khác	24	512.016.383.595	722.481.576.441
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	21.283.083.283	35.536.258.137
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(118.451.454.198)	(133.229.987.842)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	202.123.988.346	563.955.932.457
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(284.666.851.754)	(591.901.327.419)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(82.542.863.408)	(27.945.394.962)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/ năm	50	76.120.978.688	(27.171.557.329)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	70.328.408.693	75.835.597.431
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	47.185.235	(4.024.105)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ/ năm	70	146.496.572.616	48.660.015.997


Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu

Hồ Bửu Huân
Kế toán trưởngMasashi Nakaura
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 04 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2020****1 THÔNG TIN TỔNG QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Ngày 02 tháng 9 năm 2004, Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (gọi tắt là "Công ty") chính thức đi vào hoạt động theo Quyết định số 2405/QĐ-CT.UB ngày 05 tháng 8 năm 2004 của Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Cần Thơ về việc chuyển đổi Xí nghiệp Liên hợp Dược Hậu Giang Thành phố Cần Thơ thành công ty cổ phần hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5703000111 ngày 15 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp với vốn điều lệ ban đầu là 80.000.000.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 01 tháng 12 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết cổ phiếu số 93/UBCK-GPNY của Ủy ban chứng khoán Nhà nước, với mã chứng khoán là DHG.

Cổ đông lớn nhất của Công ty là Công ty Cổ phần chế tạo thuốc Taisho sở hữu 51,01% và Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC") sở hữu 43,31% vốn cổ phần của Công ty. SCIC được kiểm soát bởi Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 là 2.822 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 2.872).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là sản xuất và kinh doanh dược phẩm

Hoạt động kinh doanh chính của Tập đoàn là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, công ty con và Công ty liên kết của Công ty bao gồm:

Tên	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty con				
Công ty TNHH Fuji Medic	Kinh doanh lĩnh vực chăm sóc sức khỏe	Số 1801472944 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cần Thơ cấp ngày 27 tháng 7 năm 2016	51%	51%
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Tảo Vinh Hảo	Sản xuất và kinh doanh Tảo Spirulina	Số 4803000150 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp ngày 04 tháng 02 năm 2008	31,36%	31,36%

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 003/2019/NQ.HĐQT ngày 01 tháng 4 năm 2019, Hội đồng quản trị Công ty thông qua chủ trương chuyển nhượng vốn hoặc thanh lý tài sản của Công ty TNHH Fuji Medic ("Fuji Medic") để giải thể công ty này. Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đang tiến hành thanh lý tài sản của Fuji Medic.

1 THÔNG TIN TỔNG QUÁT (tiếp theo)**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ hoạt động cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Hợp nhất kinh doanh

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Tập đoàn kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tập đoàn và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Hợp nhất kinh doanh (tiếp theo)**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (ngoại trừ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đã được trình bày ở chỉ tiêu "các khoản tương đương tiền") với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc đã dự đoán từ khi đầu tư.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tập đoàn được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	3 - 50
Máy móc và thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải	3 - 20
Thiết bị văn phòng	3 - 10

Các khoản lãi lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê hoạt động**Tập đoàn là bên cho thuê**

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị sổ sách của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê

Tập đoàn là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Tài sản cố định vô hình và khấu hao (tiếp theo)**

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 8 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà, hoặc một phần của nhà hay cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính từ 10 đến 16 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí nâng cấp tài sản thuê, chi phí thuê đất trả trước, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các chi phí trả trước khác được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tập đoàn có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động. Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng

Theo yêu cầu của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015. Tập đoàn lập dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn và khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng đi thuê. Số dự phòng được xác định căn cứ vào tổng ước tính chi phí thu dọn và khôi phục mặt bằng sẽ phát sinh khi hoàn trả mặt bằng trong tương lai và được ghi nhận đều qua suốt thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến khi hoàn trả mặt bằng.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống. Tập đoàn ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong tương lai.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tập đoàn có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

Chương trình dành cho khách hàng truyền thống

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Nếu hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp Tập đoàn trực tiếp cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với giá trị hợp lý của số hàng hóa, dịch vụ cung cấp miễn phí hoặc số phải giảm giá, chiết khấu cho người mua được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu, giảm giá theo quy định của chương trình.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Chương trình dành cho khách hàng truyền thống (tiếp theo)

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp bên thứ ba có nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Nếu hợp đồng giữa Tập đoàn và bên thứ ba đó không mang tính chất hợp đồng đại lý, khi bên thứ ba thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ, chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển sang doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ. Nếu hợp đồng mang tính chất đại lý, chỉ phần chênh lệch giữa khoản doanh thu chưa thực hiện và số tiền phải trả cho bên thứ ba mới được ghi nhận là doanh thu. Số tiền thanh toán cho bên thứ ba được coi như việc thanh toán khoản nợ phải trả.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.03.2020 VNĐ	31.12.2019 VNĐ
Tiền mặt	9.773.477.944	11.739.260.444
Tiền gửi ngân hàng	33.023.094.672	54.889.148.249
Các khoản tương đương tiền (*)	103.700.000.000	3.700.000.000
	146.496.572.616	70.328.408.693

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu trên 3 tháng và kỳ hạn đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31.03.2020		31.12.2019	
	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn	1.876.000.000.000	1.876.000.000.000	1.768.000.000.000	1.768.000.000.000

(b) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31.03.2020		31.12.2019	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Đầu tư vào công ty liên kết (*)	2.908.019.146	-	2.929.990.852	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (**)	27.908.170.200	(2.793.063.034)	27.908.170.200	(2.715.367.409)
	30.816.189.346	(2.793.063.034)	30.838.161.052	(2.715.367.409)

(*) Chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết của Tập đoàn tại công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 1. Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

	31.03.2020 VNĐ	31.12.2019 VNĐ
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	2.908.019.146	2.929.990.852

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)**

Biến động đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 31.03.2020 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VNĐ
Số dư đầu năm	2.929.990.852	3.042.620.558
Chia lỗ	(21.971.706)	(272.755.733)
Điều chỉnh lãi kỳ trước	-	160.126.027
Số dư cuối kỳ/năm	2.908.019.146	2.929.990.852

(**) Chi tiết từng khoản đầu tư vào các đơn vị khác như sau:

	31.03.2020 VNĐ	31.12.2019 VNĐ
Công ty Cổ phần Bao bì ATP	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Dược Enlie	4.286.800.000	4.286.800.000
Cty CP Dược Phẩm TV. Pharm	2.575.315.200	2.575.315.200
Cty CP Dược và VT Y Tế Ninh Thuận	796.675.000	796.675.000
Cty CP Dược Phẩm Tây Ninh	221.960.000	221.960.000
Cty CP Dược Phẩm Cửu Long	27.420.000	27.420.000
	27.908.170.200	27.908.170.200

Số dư dự phòng tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019 thể hiện dự phòng cho khoản đầu tư dài hạn vào các đơn vị sau:

	31.03.2020 VNĐ	31.12.2019 VNĐ
Công ty Cổ phần Bao bì ATP	2.715.367.409	2.715.367.409
Công ty Cổ phần Dược Enlie	77.695.625	-
	2.793.063.034	2.715.367.409

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	31.03.2020 VNĐ	31.12.2019 VNĐ
Bên liên quan (Thuyết minh 38)	-	1.619.576.532
Bên thứ ba	327.816.213.646	508.481.730.242
	327.816.213.646	510.101.306.774

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 không có các khoản phải thu chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng.

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31.03.2020 Giá trị VNĐ	31.12.2019 Giá trị VNĐ
Lãi tiền gửi phải thu	54.229.038.344	39.427.941.088
Phải thu người lao động	27.788.538.504	20.788.864.119
Phải thu khác	2.892.061.736	2.788.398.386
	84.909.638.584	63.005.203.593

8 NỢ XẤU

	31.03.2020		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	144.587.482.946	91.945.143.278	(52.642.339.668)

	31.12.2019		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	150.144.912.078	94.927.528.432	(55.217.383.646)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, không có khoản phải thu quá hạn thanh toán chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn.

Biến động của dự phòng các khoản phải thu khó đòi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 31.03.2020 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VNĐ
Số dư đầu năm	55.217.383.646	34.571.714.247
Trích lập dự phòng trong kỳ/năm	284.072.679	20.645.669.399
Xóa nợ trong kỳ/năm	(2.859.116.657)	-
Số dư cuối kỳ/ năm	52.642.339.668	55.217.383.646

9 HÀNG TỒN KHO

	31.03.2020		31.12.2019	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	66.901.068.436	-	63.594.013.463	-
Nguyên vật liệu tồn kho	296.316.946.604	-	265.797.233.287	-
Chi phí SXKD dở dang	56.225.870.886	-	52.106.518.719	-
Thành phẩm tồn kho	308.237.925.040	(1.091.103.288)	300.316.307.143	(1.091.103.288)
Hàng hóa	21.423.837.645	-	44.715.922.244	-
	749.105.648.611	(1.091.103.288)	726.529.994.856	(1.091.103.288)

9 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Biến động về dự phòng hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 31.03.2020 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VNĐ
Số dư đầu năm	1.091.103.288	814.326.232
Trích lập dự phòng trong kỳ/năm	-	276.777.056
Số dư cuối kỳ/năm	1.091.103.288	1.091.103.288

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập do giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31.03.2020 VNĐ	31.12.2019 VNĐ
Chi phí thuê hoạt động	5.243.334.199	679.023.036
Chi phí khác	2.806.116.243	2.149.317.353
	8.049.450.442	2.828.340.389

Các khoản chi phí trả trước có thời hạn không quá 12 tháng kể từ thời điểm trả trước.

Chi phí trả trước dài hạn

	31.03.2020 VNĐ	31.12.2019 VNĐ
Tiền thuê đất trả trước	9.936.059.349	10.022.421.258
Công cụ dụng cụ	6.985.025.080	8.756.525.105
Chi phí khác	7.944.368.864	8.796.416.022
	24.865.453.293	27.575.362.385

Các khoản chi phí trả trước có thời hạn trên 12 tháng kể từ thời điểm trả trước.

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 31.03.2020 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	27.575.362.385	30.170.914.891
Tăng trong kỳ/năm	959.418.068	12.687.711.066
Phân bổ trong kỳ/năm	(3.669.327.160)	(15.259.577.905)
Phân loại lại ngắn hạn/dài hạn đầu kỳ	-	(23.685.667)
Số dư cuối kỳ/năm	24.865.453.293	27.575.362.385

11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ/năm	Số phải nộp khác trong kỳ/năm	Số đã nộp trong kỳ/năm	Số được giảm trong kỳ/năm	Số cuối kỳ/năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	14.664.216.055	15.919.910.161	-	(22.711.315.257)	-	7.872.810.959
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	(282.282)	10.123.539.831	-	(10.123.257.549)	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	(268.839)	1.360.054.567	-	(1.359.785.728)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.239.643.570	19.250.311.356	14.096.363	(32.000.000.000)	-	(5.495.948.711)
Thuế thu nhập cá nhân	8.866.544.187	12.901.788.029	-	(15.565.574.121)	(6.336.913.365)	(134.155.270)
Thuế đất, thuế sử dụng đất	17.361.792	5.650.691.835	-	(48.828.635)	-	5.619.224.992
Thuế khác	-	167.500.000	-	(167.500.000)	-	-
Cộng	30.787.214.483	65.373.795.779	14.096.363	(81.976.261.290)	(6.336.913.365)	7.861.931.970
Trong đó:						
Thuế phải thu		551.121				5.630.103.981
Thuế phải trả		30.787.765.604				13.492.035.951



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 09 – DN/HN

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VNĐ	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2020	526.332.365.066	617.577.456.304	159.527.248.213	72.573.871.995	1.376.010.941.578
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (thuyết minh 15)	627.872.000	15.574.217.754	1.332.523.818	91.354.545	17.625.968.117
Thanh lý	-	-	(262.339.000)	-	(262.339.000)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020	526.960.237.066	633.151.674.058	160.597.433.031	72.665.226.540	1.393.374.570.695
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2020	209.983.539.467	309.301.510.864	104.320.456.725	62.740.848.618	686.346.355.674
Khấu hao trong kỳ/năm	7.129.570.248	11.519.514.480	2.672.557.868	804.461.633	22.126.104.229
Thanh lý	-	-	(262.339.000)	-	(262.339.000)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020	217.113.109.715	320.821.025.344	106.730.675.593	63.545.310.251	708.210.120.903
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2020	316.348.825.599	308.275.945.440	55.206.791.488	9.833.023.377	689.664.585.904
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020	309.847.127.351	312.330.648.714	53.866.757.438	9.119.916.289	685.164.449.792

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 là 235.816.395.825 đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 232.330.033.046 đồng Việt Nam).

13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất vô thời hạn VNĐ	Quyền sử dụng đất có thời hạn VNĐ	Phần mềm vi tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2020	89.790.627.646	141.958.345.513	16.169.520.805	247.918.493.964
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020	89.790.627.646	141.958.345.513	16.169.520.805	247.918.493.964
Hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2020	-	23.625.735.602	13.840.418.811	37.466.154.413
Khấu hao trong kỳ/năm	-	891.740.236	579.605.919	1.471.346.155
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020	-	24.517.475.838	14.420.024.730	38.937.500.568
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2020	89.790.627.646	118.332.609.911	2.329.101.994	210.452.339.551
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020	89.790.627.646	117.440.869.675	1.749.496.075	208.980.993.396

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 là 6.793.449.005 đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 6.007.417.805 đồng Việt Nam)

14 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Bất động sản đầu tư VNĐ
Nguyên giá	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2020	17.304.956.819
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020	17.304.956.819
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2020	1.959.509.487
Khấu hao trong kỳ/ năm	86.372.121
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020	2.045.881.608
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2020	15.345.447.332
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020	15.259.075.211

Nguyên giá bất động sản đầu tư của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019 là 232.067.069 đồng Việt Nam

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư của Tập đoàn là 36.262.694.400 đồng, được xác định theo giấy chứng thư thẩm định giá của Công ty Cổ phần Thẩm định giá Thế kỷ phát hành ngày 26 tháng 07 năm 2019. Công ty Cổ phần Thẩm định giá Thế kỷ là một công ty định giá độc lập, không phải bên liên quan của Tập đoàn. Công ty có chứng chỉ hành nghề hợp lệ và có kinh nghiệm trong việc định giá bất động sản. Việc định giá bất động sản theo các Chuẩn mực Định giá Quốc tế được thực hiện có tham chiếu tới giá giao dịch thị trường của các bất động sản tương tự

15 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31.03.2020 VNĐ	31.12.2019 VNĐ
Xây dựng nhà văn phòng và công trình phụ Chi nhánh nhà máy Dược Hậu Giang tại Hậu Giang	11.866.031.495	11.773.591.495
Xây dựng văn phòng chi nhánh Gia Lai	623.948.774	623.948.774
Cải tạo, sửa chữa xưởng sản xuất	641.850.000	320.925.000
Cải tạo, sửa chữa phòng ban	505.075.478	1.141.681.818
Dự án sản phẩm REB	908.887.458	858.768.402
Dự án sản phẩm CTP	202.029.350	202.029.350
Dự án sản phẩm BUD	1.293.522.895	1.293.522.895
Dự án GX	166.764.727	111.034.727
Đưa nguyên liệu chạy thử máy mới	832.273.072	719.784.577
Mua máy móc, thiết bị	24.913.708.240	11.882.568.506
Mua phương tiện vận tải	1.202.081.819	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	1.714.286	-
	<u>43.157.887.594</u>	<u>28.927.855.544</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 31.03.2020 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VNĐ
Số dư đầu năm	28.927.855.544	14.087.991.804
Mua sắm	31.864.830.167	56.081.518.800
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 12)	(17.625.968.117)	(40.747.562.248)
Chuyển sang chi phí trả trước	(8.830.000)	(244.300.000)
Chuyển sang chi phí trong kỳ/năm	-	(249.792.812)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>43.157.887.594</u>	<u>28.927.855.544</u>

16 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ của các khoản dự phòng và các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty con trong cùng Tập đoàn khi thực hiện hợp nhất báo cáo.

	31.03.2020 VNĐ	31.12.2019 VNĐ
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	59.993.940.055	61.734.940.990
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>11.998.788.011</u>	<u>12.346.988.198</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 09 – DN/HN

16 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI (tiếp theo)

Biến động tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ/ năm:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 31.03.2020 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VNĐ
Số dư đầu năm	12.346.988.198	10.422.949.908
(Giảm)/ Tăng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(309.541.684)	1.946.486.540
Phát sinh do thay đổi bút toán hợp nhất tài sản cố định	(38.658.503)	(22.448.250)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>11.998.788.011</u>	<u>12.346.988.198</u>

17 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.03.2020		31.12.2019	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
Bên liên quan (thuyết minh 39)	167.400.000	167.400.000	-	-
Bên thứ ba (*)	167.421.997.388	167.421.997.388	120.317.315.145	120.317.315.145
	<u>167.589.397.388</u>	<u>167.589.397.388</u>	<u>120.317.315.145</u>	<u>120.317.315.145</u>

(*) Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả:

	31.03.2020 VNĐ	31.12.2019 VNĐ
Apc Pharmaceuticals and Chemical Limited	3.999.723.000	15.665.540.764
Centrient Pharmaceuticals India Private Limited	12.364.716.000	13.322.405.000
Sinobright Pharmaceuical Co., Ltd	18.218.200.000	-

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào quá hạn chưa thanh toán.

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31.03.2020 VNĐ	31.12.2019 VNĐ
Lãi vay phải trả	162.379.375	327.951.231
Chiết khấu thanh toán	4.664.126.261	6.557.465.332
Chi phí phải trả khác	18.104.476.389	39.691.324.899
	<u>22.930.982.025</u>	<u>46.576.741.462</u>

19 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31.03.2020 VNĐ	31.12.2019 VNĐ
Doanh thu chưa thực hiện từ chương trình khách hàng truyền thống (Thuyết minh 3)	21.724.121.561	29.295.047.003



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 09 – DN/HN

20 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31.03.2020 VNĐ	31.12.2019 VNĐ
Các khoản phí bảo hiểm và kinh phí công đoàn	567.333.346	578.813.579
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.100.959.424	1.328.314.648
	<u>1.668.292.770</u>	<u>1.907.128.227</u>

21 VAY NGẮN HẠN

	31.03.2020		31.12.2019	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
Vay ngân hàng	182.123.988.346	182.123.988.346	264.666.851.754	264.666.851.754
	<u>182.123.988.346</u>	<u>182.123.988.346</u>	<u>264.666.851.754</u>	<u>264.666.851.754</u>

Biến động về vay ngắn hạn trong kỳ/năm như sau:

	Tại ngày 01.01.2020 VNĐ	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	Tại ngày 31.03.2020 VNĐ
Vay ngân hàng (*)	264.666.851.754	202.123.988.346	(284.666.851.754)	182.123.988.346
	<u>264.666.851.754</u>	<u>202.123.988.346</u>	<u>(284.666.851.754)</u>	<u>182.123.988.346</u>

(*) Các khoản vay này chịu lãi suất từ 0,32% đến 0,47% một tháng (năm 2019: từ 0,4% đến 0,72% một tháng).

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn không có khoản vay ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

22 QUỸ KHEN THƯỞNG VÀ PHÚC LỢI

Quỹ khen thưởng, phúc lợi của Tập đoàn hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại Đại hội cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ khen thưởng, phúc lợi của các công ty con hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của Hội đồng Quản trị của Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Tập đoàn theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn và thưởng cho Hội đồng Quản trị theo nghị quyết đại hội Cổ đông thường niên của Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Quỹ khen thưởng phúc lợi nhân viên VNĐ	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ VNĐ	Quỹ thưởng Hội đồng Quản trị VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư đầu năm	41.960.913.376	14.959.510.210	5.935.538.846	62.855.962.432
Trích quỹ trong kỳ/ năm	18.937.903.606	-	6.000.000.000	24.937.903.606
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi	-	(656.114.967)	-	(656.114.967)
Sử dụng quỹ	(19.415.476.910)	-	(2.443.996.000)	(21.859.472.910)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>41.483.340.072</u>	<u>14.303.395.243</u>	<u>9.491.542.846</u>	<u>65.278.278.161</u>

23 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng VNĐ	Dự phòng trợ cấp thôi việc VNĐ	Tổng VNĐ
Số dư đầu năm	19.489.521.187	28.453.491.592	47.943.012.779
Trích / (hoàn nhập) quỹ trong kỳ/năm	984.422.529	(226.805.517)	757.617.012
Sử dụng dự phòng đã trích lập	-	(2.394.041.500)	(2.394.041.500)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>20.473.943.716</u>	<u>25.832.644.575</u>	<u>46.306.588.291</u>

24 QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Thông tư số 12/2016/TTLT-BKH-CN-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2016, các đơn vị được phép lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ để sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Quỹ được sử dụng khi các hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện và tiền được trả.

Biến động của quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong kỳ/năm như sau:

	Quỹ phát triển khoa học công nghệ đã hình thành thành TSCĐ VNĐ
Số dư đầu năm	16.424.732.989
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phát triển khoa học công nghệ	(907.599.635)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>15.517.133.354</u>

25 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Quỹ đầu tư và phát triển VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2019	1.307.460.710.000	6.778.948.000	1.270.235.596.228	550.252.659.422	3.134.727.913.650
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	635.388.096.114	635.388.096.114
Chia cổ tức đợt 2 và đợt 3 năm 2018	-	-	-	(326.865.177.500)	(326.865.177.500)
Phân bổ cho các quỹ	-	-	122.368.879.236	(122.368.879.236)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(65.108.903.082)	(65.108.903.082)
Trích quỹ thưởng Hội đồng quản trị	-	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.307.460.710.000	6.778.948.000	1.392.604.475.464	665.297.795.718	3.372.141.929.182
Lợi nhuận thuần trong kỳ/năm	-	-	-	176.959.533.354	176.959.533.354
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (*)	-	-	-	(18.937.903.606)	(18.937.903.606)
Trích quỹ thưởng Hội đồng quản trị (*)	-	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020	1.307.460.710.000	6.778.948.000	1.392.604.475.464	817.319.425.466	3.524.163.558.930

(*) Tập đoàn tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tỷ lệ 3% và quỹ thưởng Hội đồng quản trị theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 001/2019/NQ.ĐHĐCĐ thông qua ngày 11 tháng 06 năm 2019

25 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Vốn điều lệ

	31.03.2020		31.12.2019	
	Số cổ phiếu	VNĐ	Số cổ phiếu	VNĐ
Vốn cổ phần được duyệt đã phát hành	130.746.071	1.307.460.710.000	130.746.071	1.307.460.710.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	130.746.071	1.307.460.710.000	130.746.071	1.307.460.710.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty mẹ. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty mẹ công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty mẹ.

26 LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 31.03.2020 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VNĐ
	Số dư đầu năm	5.409.553.015
Lợi nhuận/ (Lỗ) thuần phân bổ cho cổ đông thiểu số trong kỳ/năm	10.689.578	(4.124.642.566)
Số dư cuối kỳ/năm	5.420.242.593	5.409.553.015

27 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm ngoại tệ như sau:

	31.03.2020 VNĐ	31.12.2019 VNĐ
Đô la Mỹ (USD)	165.231	276.958
Euro (EUR)	187.400	32.087
Yên (JPY)	32.516	32.879

28 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2020	31.03.2019
	VNĐ	VNĐ
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm	838.989.322.652	736.722.662.824
Doanh thu bán hàng hóa	96.239.634.526	116.656.187.346
Doanh thu khác	309.993.626	798.958.510
	<u>935.538.950.804</u>	<u>854.177.808.680</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	76.869.493.992	85.830.057.502
Hàng bán bị trả lại	213.108.850	1.156.634.480
	<u>77.082.602.842</u>	<u>86.986.691.982</u>
Doanh thu thuần	<u>858.456.347.962</u>	<u>767.191.116.698</u>
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	763.113.375.836	650.758.465.473
Doanh thu bán hàng hóa	95.032.978.500	115.633.692.715
Doanh thu khác	309.993.626	798.958.510

Hàng đi đường chưa ghi nhận doanh thu tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 là 34.749.368.722 đồng (tại ngày 31 tháng 03 năm 2019: 47.954.100.202 đồng)

29 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2020	31.03.2019
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn thành phẩm	345.686.966.381	318.039.027.823
Giá vốn hàng hóa	89.429.431.892	111.363.681.386
Giá vốn khác	-	1.232.224.124
	<u>435.116.398.273</u>	<u>430.634.933.333</u>

30 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2020	31.03.2019
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi	35.934.535.039	24.935.377.259
Cổ tức, lợi nhuận được chia	149.645.500	450.112.709
Lãi chênh lệch tỷ giá	484.919.623	600.652.373
	<u>36.569.100.162</u>	<u>25.986.142.341</u>

31 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2020	31.03.2019
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay	3.549.731.421	5.324.257.564
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.317.793.033	932.921.732
Chiết khấu thanh toán	21.098.532.133	15.589.007.539
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	77.695.625	-
Chi phí tài chính khác	33.244.728	48.082.015
	<u>27.076.996.940</u>	<u>21.894.268.850</u>

32 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí bán hàng

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2020	31.03.2019
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	94.191.459.485	69.523.313.818
Chi phí quảng cáo	15.845.209.434	9.835.840.015
Các chi phí khác	44.188.161.570	43.048.911.771
	<u>154.224.830.489</u>	<u>122.408.065.604</u>

Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2020	31.03.2019
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	56.222.069.755	46.622.469.364
Các chi phí khác	23.136.671.094	21.121.196.038
	<u>79.358.740.849</u>	<u>67.743.665.402</u>

33 THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

Thu nhập khác

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2020	31.03.2019
	VNĐ	VNĐ
Lãi từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	113.909.091	92.909.091
Thu nhập khác	449.275.019	4.154.218.924
	<u>563.184.110</u>	<u>4.247.128.015</u>

Chi phí khác

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2020	31.03.2019
	VNĐ	VNĐ
Chi phí khấu hao	152.089.195	153.551.890
Chi phí khác	3.068.870.307	1.192.695.406
	<u>3.220.959.502</u>	<u>1.346.247.296</u>

34 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
	31.03.2020	31.03.2019
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	394.789.526.381	456.873.413.387
Chi phí nhân công	218.008.480.187	181.726.308.246
Chi phí khấu hao	21.968.018.708	22.056.695.205
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.459.808.841	39.129.397.645
Chi phí khác	39.446.585.390	37.368.942.100
	<u>717.672.419.507</u>	<u>737.154.756.583</u>

35 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
	31.03.2020	31.03.2019
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	196.568.734.475	153.429.994.825
Thuế tính ở thuế suất phổ thông 20%	39.313.746.895	30.685.998.965
Điều chỉnh:		
Ảnh hưởng do thu nhập tính thuế âm	-	261.727.776
Thu nhập không chịu thuế	(34.292.193)	(90.022.542)
Các khoản chi phí không được khấu trừ	746.027.169	2.933.670.582
Ưu đãi thuế	(20.775.851.829)	(15.156.243.098)
Ảnh hưởng chênh lệch do hợp nhất	681.314	(167.177.919)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>19.250.311.356</u>	<u>18.467.953.764</u>

Biến động (chi phí)/ thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
	31.03.2020	31.03.2019
	VNĐ	VNĐ
(Chi phí)/ Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(309.541.684)	258.960.570
Phát sinh do thay đổi bút toán hợp nhất tài sản cố định	(38.658.503)	(47.046.067)
	<u>(348.200.187)</u>	<u>211.914.503</u>

Thuế suất áp dụng

Theo Thông tư 78/2014/TT-BTC, từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông là 22% và kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 giảm xuống còn 20%.

Công ty

Từ ngày 01 tháng 4 năm 2018, Dược phẩm DHG và In Bao bì DHG 1 được sáp nhập vào Công ty và vẫn có mức thuế suất ưu đãi như sau:

Theo Giấy phép đầu tư, In Bao bì DHG 1 có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên thu nhập tính thuế từ năm 2014 đến năm 2028. Các điều khoản trong Giấy phép đầu tư của In Bao bì DHG 1 cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2014 đến năm 2017 và giảm 50% thuế thu nhập từ năm 2018 đến năm 2026.

35 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Thuế suất áp dụng (tiếp theo)

Theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 642041000005 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Tỉnh Hậu Giang, Dược phẩm DHG được hưởng mức thuế suất TNDN 10% trong 15 năm kể từ năm bắt đầu đi vào hoạt động. Dược phẩm DHG được miễn thuế TNDN 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Dược phẩm DHG đã đăng ký thời điểm bắt đầu tính miễn thuế, giảm thuế từ năm tính thuế năm 2015.

Công ty con

Công ty con trong tập đoàn có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN mức thuế suất phổ thông trên lợi nhuận tính thuế.

36 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ/năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
	31.03.2020	31.03.2019
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (đồng)	176.959.533.354	135.815.188.616
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến (*)	(6.808.786.001)	(15.081.518.862)
	<u>170.150.747.353</u>	<u>120.733.669.754</u>
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	130.746.071	130.746.071
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	1.301	923

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến cho năm 2020 được tính dựa vào tỷ lệ phân bổ kế hoạch theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 001/2019/NQ-HĐQT thông qua ngày 11 tháng 06 năm 2019 cho quỹ khen thưởng, phúc lợi là 3%.

Tập đoàn không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu

37 CAM KẾT

a) Cam kết thuê hoạt động

	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
	31.03.2020	31.03.2019
	VNĐ	VNĐ
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	1.358.707.098	1.356.507.100



37 CAM KẾT (tiếp theo)

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Tập đoàn phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Thuê đất	
	31.03.2020	31.12.2019
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	1.355.507.096	5.422.028.378
Từ 1 đến 5 năm	21.688.113.512	21.688.113.512
Trên 5 năm	103.366.485.251	104.737.053.537
	<u>126.410.105.859</u>	<u>131.847.195.427</u>

b) Cam kết vốn

Các cam kết về chỉ tiêu tạo lập tài sản cố định tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	31.03.2020	31.12.2019
	VND	VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	1.298.265.181	1.298.265.181
Đã được duyệt và đã ký hợp đồng nhưng chưa thực hiện	3.738.263.436	4.898.999.936
	<u>5.036.528.617</u>	<u>6.197.265.117</u>

38 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hào
 Công ty Cổ Phần Chế Tạo Thuốc Taisho ("Taisho")
 Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC")
 Hoe Pharmaceuticals Sdn Bhd

Mối quan hệ

Công ty liên kết
 Cổ đông lớn
 Cổ đông lớn
 Công ty con của Taisho

Trong kỳ/năm, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
	31.03.2020	31.03.2019
	VND	VND
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hào	597.131.200	412.951.600
	<u>597.131.200</u>	<u>412.951.600</u>
Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các thu nhập khác	5.178.173.311	6.989.061.316
	<u>5.178.173.311</u>	<u>6.989.061.316</u>
Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan		
	31.03.2020	31.12.2019
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Hoe Pharmaceuticals Sdn.Bhd	-	1.619.576.532
Phải trả người bán		
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hào	167.400.000	-

39 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”)

a. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
	31.03.2020 VNĐ	31.03.2019 VNĐ
Phân bổ các quỹ từ Lợi nhuận	24.937.903.606	-
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang tài sản cố định hữu hình	17.625.968.117	5.689.397.107
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang chi phí trả trước	8.830.000	83.100.000
Lãi tiền gửi và cổ tức chưa thực thu	54.229.038.344	36.116.119.582

b. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ/ năm

	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
	31.03.2020 VNĐ	31.03.2019 VNĐ
Vay theo kế ước thông thường	202.123.988.346	563.955.932.457

c. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ/ năm

	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
	31.03.2020 VNĐ	31.03.2019 VNĐ
Vay theo kế ước thông thường	284.666.851.754	591.901.327.419



Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu



Hồ Bửu Huân
Kế toán trưởng



Masashi Nakaura
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 04 năm 2020